QUANGANHCONS

DỰ TOÁN ĐIỆN MẶT TRỜI NHÀ XƯỞNG · 5 MWp

QAC-SOL-EST-20261109-E5CB71BD | QAC Solar 8.21.0 | 09 Nov 2026

> DỰ TOÁN THAM KHẢO - Đơn giá bán tham khảo, chưa khảo sát. Phải xác nhận mái, thiết kế đấu nối PCC và mọi phạm vi trung thế mới.

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
I. THIẾT BỊ CHÍNH				
1. Tấm pin năng lượng mặt trời LONGi Solar LR7-72HVH-640M640 Wp · 2382x1134x30mm	Tấm	7813	4,267,662	33,343,243,206
2. Inverter hòa lưới Sungrow SG125CX-P2125 kW AC · 400 V · 3 pha · 12 MPPT	Bộ	34	200,062,479	6,802,124,286
3. Bộ thu thập dữ liệu Sungrow Logger1000A/B — phương án sơ bộSungrow · Thu thập dữ liệu và giám sát. Khả năng điều khiển phát ngược theo cấu hình được xác nhận.	Bộ	2	21,537,598	43,075,196
4. Cáp RS485, cặp xoắn có màn chắn 2 × 0,75 mm²	m	710	35,822	25,433,620
5. Dây nhảy Ethernet RJ45 Cat6 UTP, dài 1,5 m	Cái	3	95,239	285,717
139. Công tơ/transducer công suất hai chiều tại PoCĐo công suất hai chiều phục vụ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	1	7,148,914	7,148,914
140. Phạm vi CT/VT đo PoC — cấp điện áp và sơ đồ cần xác nhậnPhạm vi đo lường; cấu hình CT/VT theo sơ đồ được xác nhận.	Gói	1	14,309,942	14,309,942

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
141. Tích hợp điều khiển phát ngược và thử đáp ứng/mất tín hiệuTích hợp giới hạn phát ngược và kiểm thử liên động theo phương án được xác nhận.	Gói	1	10,827,612	10,827,612
142. Hạ tầng mạng, nguồn phụ và tủ giám sát — phạm vi chờ chốtHạ tầng giám sát bổ sung theo bố trí thực tế; cấu hình cần xác nhận.	Gói	1	6,552,708	6,552,708
II. KHUNG GIÁ ĐỠ / VẬT TƯ NHÔM				
6. Bộ kẹp mái standing seam/cliplock, bulông liên kết	bộ	16498	30,659	505,812,182
7. Thanh rail nhôm định hình dài 4.35 mChiko	Thanh	4342	433,999	1,884,423,658
8. Nối rail nhôm (thanh nối, bulong inox M8)	bộ	3472	23,930	83,084,960
9. Kẹp giữa cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	14756	14,471	213,534,076
10. Kẹp biên cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	1740	14,308	24,895,920
11. Kẹp tiếp địa kẹp giữaChiko	bộ	14756	14,471	213,534,076
12. Kẹp dây tiếp địa (kẹp, bulong inox M8)Chiko	bộ	870	29,809	25,933,830
14. Kẹp cáp DC phù hợp đường kính ngoài cáp PV 6 mm²Chiko	bộ	15626	2,985	46,643,610
III. CÁP DC / PHỤ KIỆN DC				
17. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đenLeader DC-6-BK · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	34800	31,806	1,106,848,800
18. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đỏLeader DC-6-RD · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	34800	31,806	1,106,848,800

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
19. Cặp đầu nối DC cùng hãng/series với đầu thiết bịLeader · Đầu nối cùng hãng/series tương thích với thiết bị.	Cặp	870	38,965	33,899,550
20. Ống bảo vệ DC ngoài trời — đường kính và vật liệu chờ chọnCVL	m	6960	13,405	93,298,800
21. Đầu nối ống bảo vệ DC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	870	8,893	7,736,910
22. Dây rút nhựa đen chống UV 5*200 (bịch 500 sợi)KST	bịch	32	66,675	2,133,600
23. Dây rút nhựa đen chống UV 5*300 (bịch 250 sợi)KST	bịch	23	66,673	1,533,479
IV. TỦ AC / MSB BLOCK / ACB / MCCB				
26. Vỏ tủ solar — chờ chốt IP, Form và kích thướcVỏ tủ; máy cắt và thanh cái được liệt kê riêng.	Cái	7	24,817,855	173,724,985
27. Bộ busbar đồng, gia công, gối đỡ N/PE và phụ kiệnĐồng thanh, gia công, gối đỡ và phụ kiện N/PE.	Cụm	7	11,008,035	77,056,245
28. Bộ cầu chì điều khiển 3 × 5 A và đế	Bộ 3 cái	7	133,344	933,408
29. Đèn báo pha R-Y-B	Cái	21	50,005	1,050,105
30. Đồng hồ đa chức năng tủ gom AC, gồm chức năng kWh — chờ chốt modelSelec · Đo vận hành tại tủ AC; không thay công tơ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	7	3,898,340	27,288,380
32. CT đo lường MSB Solar 1000/5A class 0.5SOmega CT-1000/5A class 0.5S	Cái	21	1,392,505	29,242,605
33. Bảo vệ mạch phụ trợ tủ — chờ chọn dòng định mứcOmega	Cái	7	1,000,625	7,004,375
34. Cảm biến nhiệt độ trong tủ	Cái	7	555,748	3,890,236
35. Quạt thông gió tủ điện	Cái	14	1,335,555	18,697,770

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
36. SPD AC — chờ chốt Type, Uc, Up, In/Imax và phối hợpHimel	Bộ	7	3,898,340	27,288,380
37. MCCB tổng MSB Solar 400Vac 1000AMitsubishi NF1000-SEW 3P 1000A · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	7	66,630,486	466,413,402
38. MCCB nhánh inverter 400Vac 250AMitsubishi NF250-CV 3P 250A · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	34	4,206,833	143,032,322
V. CÁP AC LV / BUSDuct / PHỤ KIỆN				
39. Cáp pha inverter CXV 1C-150 mm² 0,6/1kV (PE tính riêng)CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	2550	832,728	2,123,456,400
40. Cáp chính CXV 1C-240 mm², 3 sợi/pha và NCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	2940	1,506,519	4,429,165,860
41. Cáp PE tuyến chính CXV 1C-120 mm² 0,6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	735	635,072	466,777,920
43. Đầu cos đồng 240 mm² — cáp chínhCU-LUG-240	cái	168	133,555	22,437,240
44. Bộ bulông liên kết đầu cos — cỡ theo terminal thiết bịCadivi	bộ	168	22,228	3,734,304
45. Đầu cos đồng 150 mm² — pha inverterCU-LUG-150	cái	204	83,439	17,021,556
46. Đầu cos đồng 95 mm² — PE inverterCU-LUG-95	cái	68	52,792	3,589,856
47. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-240	cái	42	13,334	560,028
48. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-240	cái	42	13,334	560,028

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
49. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-240	cái	42	13,334	560,028
50. Chụp cách điện đầu cos N tuyến chính 240 mm²Cadivi BOOT-240	cái	42	13,334	560,028
51. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-150	cái	68	8,334	566,712
52. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-150	cái	68	8,334	566,712
53. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-150	cái	68	8,334	566,712
54. Chụp cách điện cos 95 mm² — mã màu PECadivi BOOT-95	cái	68	6,667	453,356
55. Cáp PE inverter 1C-95mm² Cu/XLPE/PVC 0.6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	850	486,827	413,802,950
56. Ống bảo vệ cáp AC — đường kính theo cáp và độ đầyCVL	m	272	50,051	13,613,872
57. Đầu nối ống bảo vệ AC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	68	20,002	1,360,136
60. Tem nhãn string, nhãn cảnh báo DC/AC	cái	1210	5,002	6,052,420
61. Cable gland DC/AC cho inverter/tủ	cái	380	50,071	19,026,980
63. Bộ cos đồng + chụp cách điện PE tuyến chính 120 mm²MAIN-PE-LUG-BOOT-120	cái	42	73,350	3,080,700
133. Cáp trung tính inverter CXV 1C-150 mm²CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	850	765,128	650,358,800
134. Đầu cos đồng dây trung tính inverter 150 mm²CU-LUG-150	Cái	68	83,368	5,669,024

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
135. Chụp cách điện đầu cos N inverter 150 mm²BOOT-N-150	Cái	68	8,334	566,712
VI. THANG MÁNG CÁP / WALKWAY				
64. Máng cáp 100×50×1,5 mm, gồm nắp, nối và bulông	m	1020	220,079	224,480,580
65. Máng cáp 200x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	425	438,227	186,246,475
66. Máng cáp 400x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	255	792,696	202,137,480
67. Tuyến máng/thang cáp AC — kích thước chờ bố trí cáp	m	1095	854,911	936,127,545
78. Vít đuôi cá, tán mũ dù, dài 2.5cm bắn sàn thao tác và máng xuống ray nhôm	con	7200	1,789	12,880,800
79. Sàn thao tác (lối đi, walkway) rộng 360mm, tôn mạ kẽm dày 1.5mm	m	1200	578,313	693,975,600
81. Giá đỡ máng cáp, ty ren, kẹp xà gồ	bộ	1438	146,487	210,648,306
84. Giá đỡ walkway/sàn thao tác	bộ	801	102,205	81,866,205
85. Nối walkway/sàn thao tác và phụ kiện ghép nối	bộ	499	77,751	38,797,749
144. Phụ kiện máng/thang cáp còn chờ thống kê theo tuyếnPhụ kiện theo tuyến thực tế; danh mục chi tiết cần xác nhận.	Gói	1	176,640,073	176,640,073
VII. TIẾP ĐỊA				
143. Phần tiếp địa/liên kết đẳng thế còn chờ khảo sát và thiết kếPhạm vi dự kiến; khối lượng và giải pháp tiếp địa cần xác nhận sau khảo sát.	Gói	1	45,958,456	45,958,456
X. NHÂN CÔNG VÀ THIẾT BỊ LẮP ĐẶT				

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
111. Nhân công thi công lắp đặt khung, pin, sàn thao tác, máng cáp, khung cơ khí	Giờ công	12437	115,494	1,436,398,878
112. Nhân công kéo cáp và đấu nối điện, thi công hệ thống tiếp địa	Giờ công	3645	122,134	445,178,430
113. Thiết bị nâng hàng lên mái	Ca	40	7,648,142	305,925,680
114. Chi phí vận chuyển hàng	Chuyến	12	6,280,863	75,370,356
136. Quản lý và giám sát kỹ thuật tại công trườngQuangAnhcons	Ngày kỹ sư	60	1,508,889	90,533,340
137. Giám sát an toàn thi công trên caoQuangAnhcons	Ngày công	60	1,066,960	64,017,600
138. Huy động, tổ chức mặt bằng và thu dọn công trườngQuangAnhcons	Đợt	1	13,762,448	13,762,448

TỔNG TRƯỚC VAT	60,003,840,000
VAT kịch bản 10%	6,000,384,000
TỔNG GỒM VAT	**66,004,224,000 VND**

Tổng cộng theo thành tiền gốc từng dòng, đơn giá có thể đã làm tròn khi hiển thị. Không có giá vốn/chiết khấu/lợi nhuận nội bộ. Tài liệu không phải báo giá được duyệt hay xác nhận thuế áp dụng.

QuangAnhcons · sales@quanganhcgte.com · https://quanganhcgte.com

QuangAnhcons